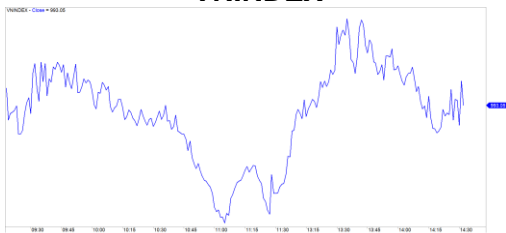


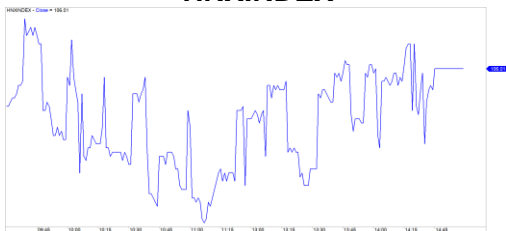
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	993.05	106.01	56.76
% ngày	-0.05%	-0.04%	-0.04%
% tuần	0.49%	2.01%	-0.11%
% tháng	0.59%	3.73%	0.07%
% năm	4.35%	-1.54%	8.30%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,840	477	251
TB 1 tuần	3,945	396	232
TB 1 tháng	4,092	382	229
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	482.75	130.68	18.28
Bán	641.81	5.45	8.62
Giá trị ròng	-159.06	125.23	9.66
Độ rộng TT			
Mã Tăng	127	69	1
Mã Giảm	155	74	3
Không Đổi	104	225	895
Chỉ số chính			
P/E	16.78	9.21	18.87
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,371	189	985
LS Cổ tức	1.39%	4.74%	5.28%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đi ngang trong biên độ hẹp khi thiếu vắng động lực dẫn dắt. VN-Index chốt phiên giảm nhẹ 0.05% dừng tại 993.05 điểm. Chỉ số HNX-Index cũng giảm nhẹ 0.03% tạm dừng ở 106.01 điểm. Chỉ số Upcom-Index giảm 0.04% chốt tại 56.76 điểm. Dòng tiền sụt giảm trở lại với giá trị khớp lệnh đạt hơn 3,100 tỷ đồng.

FLC tăng mạnh phiên thứ 2 với mức tăng 6.8% sau thông tin Bamboo Airlines dự kiến sẽ IPO vào đầu 2020. Nhóm cổ phiếu Hóa Chất cũng gây chú ý khi DPM, DCM tăng lần lượt 4.8% và 2.8%. Trong khi đó, VCS sau chuỗi phiên giảm mạnh đang có dấu hiệu được hỗ trợ tại vùng giá gần 80,000 đồng, đóng cửa tăng 1.7% dừng tại 86,000 đồng/cp. Trong rổ VN30-Index, MSN(+2.1%), TCB(+1.5%), VPB(+1.1%) là những mã có mức tăng khá nhất trong khi VHM diễn biến tiêu cực khi giảm 1.7% và giá đang giảm kể từ cuối tháng 09.2019.

Khối ngoại bán ròng nhẹ với giá trị 24 tỷ đồng trên toàn thị trường. VIC, VHM dẫn đầu danh sách bán ròng với giá trị 83 tỷ và 37 tỷ đồng. PVI dẫn được mua ròng thỏa thuận đột biến 128 tỷ. VCB tiếp tục được khối ngoại rót vốn với 16.2 tỷ đồng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ sớm quay trở lại đà hồi phục và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định mức cản tâm lý 1,000 điểm. Đồng thời, thị trường có thể biến động hẹp trở lại trong phiên tới và tâm lý nhà đầu tư cũng chưa rõ ràng cho nên khả năng vượt mức 1,000 điểm trong ngắn hạn vẫn còn thấp. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu không thay đổi cho thấy chiến lược phù hợp giai đoạn này là quan sát thị trường.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 999.88 điểm của chỉ số VN-Index và mức TĂNG xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index với mức hỗ trợ ở mức 103.66 điểm. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn nên tiếp tục dừng bán và quan sát thị trường trong những phiên tới, vị thế mua mới có thể vẫn nên dành tỷ trọng thấp theo mức khuyến nghị của chúng tôi.

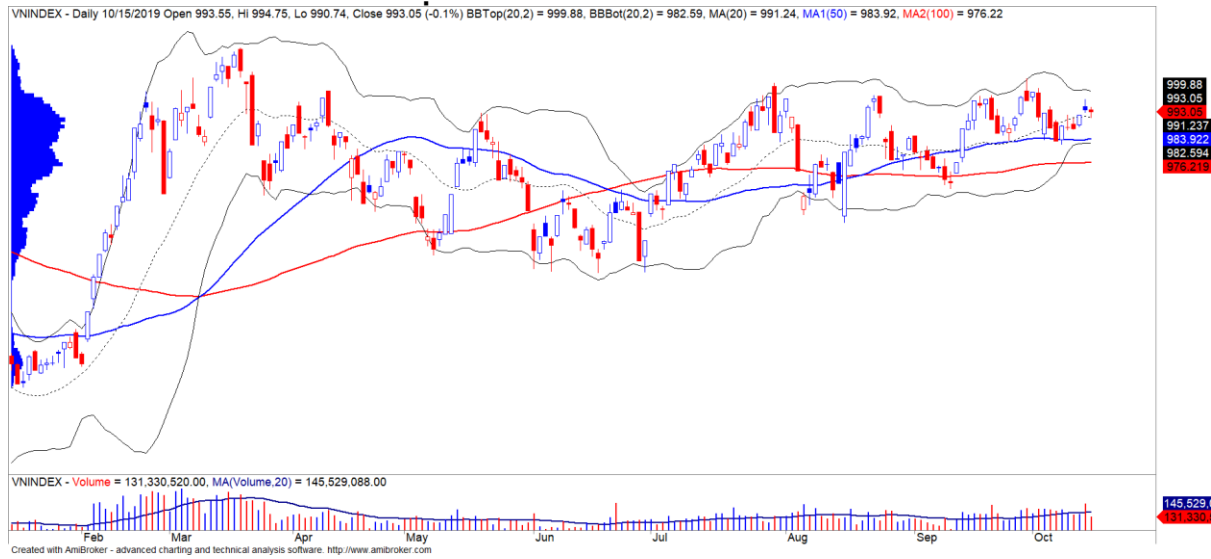
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 48% cổ phiếu/52% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	988	1,000	976	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	102.5	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.05	GIẢM	GIẢM		15.45				16.84		
ACB	24.40	TĂNG	TĂNG	24.50	23.28	-0.41%		24.00	23.85	1.67%	MUA
ACV	77.90	TĂNG	GIẢM	75.80	73.01	2.77%			83.54		
ANV	25.75	TĂNG	GIẢM	25.90	25.22	-0.58%			27.58		
ASM	8.25	TĂNG	TĂNG	6.30	7.92	30.95%		7.61	6.53	8.41%	
BFC	15.35	TĂNG	GIẢM	15.35	15.26	0.00%	MUA		16.69		
BID	41.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.61	26.80%		33.40	36.76	23.95%	
BMP	54.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	4.25%		48.30	46.20	11.80%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.60	GIẢM	GIẢM		74.24				79.61		
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		20.00	25.45	30.00%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		10.02				10.98		
CII	24.50	TĂNG	TĂNG	21.40	23.32	14.49%		24.45	20.53	0.20%	
CMG	37.85	GIẢM	TĂNG		38.67			23.20	34.96	63.15%	
CMX	26.20	TĂNG	GIẢM	25.40	23.19	3.15%			29.52		
CSM	15.05	GIẢM	TĂNG		15.10			14.39	14.22	4.58%	
CTD	89.80	GIẢM	GIẢM		94.20				104.50		
CTG	21.70	TĂNG	GIẢM	21.30	20.90	1.88%			21.90		
CTR	50.60	TĂNG	N/A	46.50	47.03	8.82%		-	N/A		
CVT	22.50	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	5.88%		20.35	20.44	10.57%	
DCM	7.59	TĂNG	TĂNG	7.59	7.57	0.00%	MUA	8.54	7.15	-11.12%	
DGC	26.00	GIẢM	GIẢM		27.44				30.50		
DGW	24.90	TĂNG	TĂNG	24.60	24.10	1.22%		23.50	22.36	5.96%	
DHA	29.60	GIẢM	GIẢM		31.93				34.96		
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	6.06%			35.33		
DHG	91.80	GIẢM	GIẢM		93.50				99.56		
DIG	14.65	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	2.81%		13.90	13.14	5.40%	
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		47.94				50.61		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	13.60	13.97	12.50%			14.62		
DPR	37.35	TĂNG	GIẢM	37.60	35.58	-0.66%			41.63		
DQC	18.75	TĂNG	GIẢM	18.75	18.08	0.00%			20.25		
DRC	24.45	TĂNG	TĂNG	24.45	24.08	0.00%	MUA	21.60	21.23	13.19%	
DXG	16.55	GIẢM	TĂNG		17.11			15.50	14.86	6.77%	
EIB	16.70	GIẢM	GIẢM		17.23				18.05		
FCN	12.35	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-2.37%			13.36		

We Create Fortune

FMC	27.75	TĂNG	TĂNG	27.95	27.06	-0.72%		31.60	26.18	-12.18%	
FPT	57.40	GIẢM	TĂNG		58.19			46.00	52.88	24.78%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	22.00	GIẢM	TĂNG		22.58			20.20	20.77	8.91%	
GIL	20.20	TĂNG	GIẢM	21.00	19.51	-3.81%			23.08		
GMD	26.40	GIẢM	TĂNG		27.48			28.50	26.02	-7.37%	
GTN	19.20	GIẢM	TĂNG		19.70			15.00	17.31	28.00%	
GVR	13.70	GIẢM	N/A		14.42				N/A		
HAG	4.30	GIẢM	GIẢM		4.58				5.11		
HAX	19.05	TĂNG	GIẢM	18.35	16.81	3.81%			20.76		
HBC	13.90	GIẢM	GIẢM		14.46				15.19		
HCM	23.30	GIẢM	TĂNG		24.07			23.40	21.08	-0.43%	
HDB	28.30	TĂNG	TĂNG	26.30	27.41	7.60%		28.00	27.71	1.07%	MUA
HDC	21.80	GIẢM	TĂNG		23.77			15.25	18.89	42.95%	
HDG	35.80	TĂNG	TĂNG	35.50	35.32	0.85%		35.30	32.61	1.42%	
HNG	15.20	GIẢM	GIẢM		15.88				17.48		
HPG	21.35	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HSG	7.16	TĂNG	GIẢM	6.86	7.13	4.37%			7.42		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	4.17%			2.71		
HVN	35.70	TĂNG	GIẢM	34.80	33.85	2.59%			36.93		
KBC	15.25	GIẢM	TĂNG		15.40			15.35	14.37	-0.65%	
KDH	25.45	GIẢM	TĂNG		25.68			24.00	23.60	6.04%	
KSB	21.30	GIẢM	TĂNG		22.44			23.90	21.11	-10.88%	
LCG	8.80	GIẢM	GIẢM	9.60	8.92	-7.03%	BÁN		9.73		
LDG	11.25	TĂNG	TĂNG	8.18	10.80	37.53%		9.89	9.45	13.75%	
LHG	16.00	GIẢM	GIẢM		16.61				18.27		
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.26	0.00%			8.13		
MBB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.20	22.62	5.18%		21.85	21.26	6.86%	
MPC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.90				31.17		
MSN	78.20	GIẢM	GIẢM		79.22				81.93		
MSR	16.60	GIẢM	GIẢM		17.58				18.90		
MWG	125.50	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	114.74	41.49%	
NDN	17.50	TĂNG	TĂNG	17.50	17.34	0.00%	MUA	13.70	16.27	27.74%	
NKG	5.79	GIẢM	GIẢM		5.83				6.45		
NLG	28.85	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.87%		28.70	26.73	0.52%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.86				25.77		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		23.04				25.90		
NVL	62.10	GIẢM	TĂNG		63.76			63.00	58.45	-1.43%	



We Create Fortune

OIL	10.80	GIẢM	GIẢM		11.29			12.17		
PAC	27.30	GIẢM	GIẢM		29.91			31.05		
PC1	19.90	GIẢM	TĂNG		20.64		21.10	18.48	-5.69%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.47		29.00	25.01	-10.34%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-0.66%		65.37		
PLX	58.60	GIẢM	GIẢM		59.34			64.36		
PNJ	80.00	GIẢM	TĂNG		81.86		104.00	78.69	-23.08%	
POW	12.80	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	-0.78%		13.98		
PVT	17.00	GIẢM	TĂNG		17.65		18.30	16.28	-7.10%	
PPC	25.10	GIẢM	GIẢM		26.44			28.66		
PTB	73.90	TĂNG	TĂNG	69.70	69.36	6.03%	64.00	64.57	15.47%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.09		20.10	18.62	-5.47%	
PVD	16.70	GIẢM	TĂNG		17.60		18.10	15.96	-7.73%	
PVI	32.80	GIẢM	GIẢM		33.18			37.43		
PVS	18.60	GIẢM	GIẢM		19.32			21.78		
PXS	4.27	GIẢM	GIẢM		4.50			5.52		
QNS	29.50	GIẢM	TĂNG		30.03		33.80	27.80	-12.72%	
REE	37.70	GIẢM	TĂNG		39.51		33.33	35.23	13.13%	
SAB	256.80	GIẢM	GIẢM		266.23		245.00	257.56	5.13%	
SAM	7.99	TĂNG	TĂNG	7.99	7.66	0.00%	7.40	7.47	7.97%	
SCR	6.29	GIẢM	GIẢM		6.48			7.00		
SHI	8.99	GIẢM	TĂNG		9.46		6.99	8.30	28.61%	
SJS	15.55	GIẢM	GIẢM		16.31		-	18.63		
SKG	10.85	GIẢM	GIẢM		11.11			11.92		
SSI	21.60	GIẢM	GIẢM		22.26			22.27		
STB	11.05	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	4.74%		11.09		
TCB	24.25	TĂNG	TĂNG	22.65	23.14	7.06%	22.65	21.57	7.06%	
TCM	22.45	GIẢM	GIẢM		23.56			25.52		
TDH	11.00	GIẢM	TĂNG		12.15		10.15	9.99	8.37%	
TLH	4.39	GIẢM	GIẢM		4.56			4.95		
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.80			20.81		
VCB	85.20	TĂNG	TĂNG	80.00	82.51	6.50%	62.00	75.14	37.42%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%	19.20	24.12	38.54%	
VCS	86.00	GIẢM	GIẢM		98.05		68.00	92.48	36.00%	
VGC	19.35	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-3.25%		20.53		
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	1.12%		9.82		
VHC	79.60	GIẢM	GIẢM		81.21			87.51		
VHM	86.40	GIẢM	TĂNG	87.30	87.12	-0.20%	BÁN	90.20	81.06	-4.21%
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	18.20	17.67	3.30%		17.70	16.40	6.21%

We Create Fortune

VIC	118.40	GIẢM	TĂNG		119.89			112.00	113.76	5.71%	
VIP	5.08	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-1.36%			5.47		
VJC	139.60	TĂNG	TĂNG	139.40	137.25	0.14%		124.50	130.27	12.13%	
VND	13.80	GIẢM	GIẢM		14.22				15.06		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.79	16.49%		20.20	20.09	10.15%	
VNM	128.30	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	3.47%		130.10	118.96	-1.38%	
VPB	22.55	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	18.06%		20.30	20.54	11.08%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	
VRC	15.20	GIẢM	GIẢM		15.86				16.26		
VRE	31.85	GIẢM	GIẢM		32.64				35.54		
VSC	26.05	GIẢM	GIẢM		27.45				30.51		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.40	TĂNG	TĂNG	24.50	23.28	-0.41%		24.00	23.85	1.67%	MUA
BID	41.40	TĂNG	TĂNG	32.65	39.61	26.80%		33.40	36.76	23.95%	
BSR	9.60	GIẢM	GIẢM		10.00				10.51		
BVH	71.60	GIẢM	GIẢM		74.24				79.61		
CTG	21.70	TĂNG	GIẢM	21.30	20.90	1.88%			21.90		
FPT	57.40	GIẢM	TĂNG		58.19			40.23	52.88	42.69%	
GAS	101.20	GIẢM	GIẢM		104.14				109.55		
GEX	22.00	GIẢM	TĂNG		22.58			20.26	20.77	8.58%	
GVR	13.70	GIẢM	N/A		14.42				N/A		
HDB	28.30	TĂNG	TĂNG	26.30	27.41	7.60%		28.00	27.71	1.07%	MUA
HNG	15.20	GIẢM	GIẢM		15.88				17.48		
HPG	21.35	GIẢM	GIẢM		22.13				23.96		
HVN	35.70	TĂNG	GIẢM	34.80	33.85	2.59%			36.93		
KDH	25.45	GIẢM	TĂNG		25.68			24.00	23.60	6.04%	
MBB	23.35	TĂNG	TĂNG	22.20	22.62	5.18%		19.72	21.26	18.41%	
MSN	78.20	GIẢM	GIẢM		79.22				81.93		
MWG	125.50	GIẢM	TĂNG		127.07			88.70	114.74	41.49%	
NVL	62.10	GIẢM	TĂNG		63.76			63.00	58.45	-1.43%	
OIL	10.80	GIẢM	GIẢM		11.29				12.17		
PLX	58.60	GIẢM	GIẢM		59.34				64.36		
PNJ	80.00	GIẢM	TĂNG		81.86			77.07	78.69	3.80%	
POW	12.80	TĂNG	GIẢM	12.90	12.45	-0.78%			13.98		

We Create Fortune

QNS	29.50	GIẢM	TĂNG		30.03			33.26	27.80	-11.30%	
REE	37.70	GIẢM	TĂNG		39.51			33.33	35.23	13.13%	
ROS	25.65	TĂNG	GIẢM	27.50	25.24	-6.73%			29.25		
SBT	18.80	TĂNG	TĂNG	16.50	17.85	13.94%		17.50	16.44	7.43%	
SSI	21.60	GIẢM	GIẢM		22.26				22.27		
STB	11.05	TĂNG	GIẢM	10.55	10.71	4.74%			11.09		
TCB	24.25	TĂNG	TĂNG	22.65	23.14	7.06%		22.65	21.57	7.06%	
TPB	22.40	TĂNG	GIẢM	22.70	21.68	-1.32%			23.94		
VCB	85.20	TĂNG	TĂNG	80.00	82.51	6.50%		62.00	75.14	37.42%	
VCG	26.60	TĂNG	TĂNG	27.00	26.32	-1.48%		18.44	24.12	44.24%	
VCS	86.00	GIẢM	GIẢM		98.05			66.50	92.48	39.07%	
VEA	53.70	GIẢM	GIẢM	55.20	53.83	-2.48%	BÁN		59.45		
VGI	32.50	TĂNG	N/A	33.60	31.33	-3.27%			N/A		
VHM	86.40	GIẢM	TĂNG	87.30	87.12	-0.20%	BÁN	89.13	81.06	-3.06%	
VIB	18.80	TĂNG	TĂNG	87.30	17.67	-78.47%		15.00	16.40	25.30%	
VIC	118.40	GIẢM	TĂNG		119.89			112.00	113.76	5.71%	
VJC	139.60	TĂNG	TĂNG	139.40	137.25	0.14%		124.50	130.27	12.13%	
VNM	128.30	TĂNG	TĂNG	124.00	126.17	3.47%		130.10	118.96	-1.38%	
VPB	22.55	TĂNG	TĂNG	19.10	21.74	18.06%		20.30	20.54	11.08%	
VRE	31.85	GIẢM	GIẢM		32.64				35.54		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	15.05	GIẢM	GIẢM		15.45				16.84		
ANV	25.75	TĂNG	GIẢM	25.90	25.22	-0.58%			27.58		
ASM	8.25	TĂNG	TĂNG	6.30	7.92	30.95%		7.61	6.53	8.41%	
BMI	26.15	TĂNG	TĂNG	26.00	25.17	0.58%		26.70	23.99	-2.06%	
BMP	54.00	TĂNG	TĂNG	51.80	52.57	4.25%		48.30	46.20	11.80%	
BWE	26.00	TĂNG	TĂNG	26.65	25.80	-2.44%		19.44	25.45	33.74%	
CEO	9.50	GIẢM	GIẢM		10.02				10.98		
CII	24.50	TĂNG	TĂNG	21.40	23.32	14.49%		24.45	20.53	0.20%	
CRE	25.25	GIẢM	GIẢM		25.26				25.94		
CTI	24.80	TĂNG	TĂNG	24.00	24.11	3.33%		25.05	22.53	-1.00%	
CTR	50.60	TĂNG	GIẢM	46.50	47.03	8.82%			53.42		
D2D	73.60	TĂNG	GIẢM	72.50	70.18	1.52%			80.70		
DBD	55.30	TĂNG	TĂNG	57.30	54.17	-3.49%		38.65	50.35	43.07%	

We Create Fortune

DCM	7.59	TĂNG	TĂNG	7.59	7.57	0.00%	MUA	7.63	7.15	-0.56%	
DGW	24.90	TĂNG	TĂNG	24.12	24.10	3.25%		23.04	22.36	8.08%	
DHC	35.00	TĂNG	GIẢM	33.00	33.48	6.06%			35.33		
DIG	14.65	TĂNG	TĂNG	14.25	14.26	2.81%		13.90	13.14	5.40%	
DPG	44.70	GIẢM	GIẢM		47.94				50.61		
DPM	15.30	TĂNG	TĂNG	13.60	13.97	12.50%			14.62		
DRC	24.45	TĂNG	TĂNG	24.45	24.08	0.00%	MUA	21.60	21.23	13.19%	
DXG	16.55	GIẢM	TĂNG		17.11			15.50	14.86	6.77%	
E1VFN30	15.40	TĂNG	TĂNG	14.62	15.12	5.34%		15.26	14.49	0.92%	
FCN	12.35	TĂNG	GIẢM	12.65	12.31	-2.37%			13.36		
FLC	3.79	TĂNG	GIẢM	3.55	3.29	6.76%			3.95		
GEG	27.40	GIẢM	TĂNG		27.92			12.50	24.99	119.16%	
GMD	26.40	GIẢM	TĂNG		27.48			28.50	26.02	-7.37%	
GTN	19.20	GIẢM	TĂNG		19.70			15.00	17.31	28.00%	
HAG	4.30	GIẢM	GIẢM		4.58				5.11		
HBC	13.90	GIẢM	GIẢM		14.46				15.19		
HCM	23.30	GIẢM	TĂNG		24.07			23.40	21.08	-0.43%	
HDC	21.80	GIẢM	TĂNG		23.77			15.25	18.89	42.95%	
HDG	35.80	TĂNG	TĂNG	35.50	35.32	0.85%		35.30	32.61	1.42%	
HPX	26.40	GIẢM	#N/A		26.96			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.16	TĂNG	GIẢM	6.86	7.13	4.37%			7.42		
HT1	15.50	GIẢM	GIẢM		16.06				16.70		
HTM	15.80	TĂNG	GIẢM	16.80	14.68	-5.95%			18.90		
IBC	20.55	TĂNG	GIẢM	20.60	20.14	-0.24%			21.22		
IDI	7.42	TĂNG	TĂNG	7.57	7.23	-1.98%		7.53	6.22	-1.46%	
IJC	15.35	GIẢM	TĂNG		16.59			13.10	13.28	17.18%	
ITA	3.11	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-5.47%		3.20	2.96	-2.81%	
KBC	15.25	GIẢM	TĂNG		15.40			14.85	14.37	2.72%	
KDC	21.20	TĂNG	TĂNG	21.50	20.01	-1.40%		21.90	18.17	-3.20%	
KOS	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	26.32	1.49%		26.30	24.18	3.42%	
KSB	21.30	GIẢM	TĂNG		22.44			24.90	21.11	-14.46%	
LDG	11.25	TĂNG	TĂNG	8.18	10.80	37.53%		9.89	9.45	13.75%	
LPB	7.70	TĂNG	GIẢM	7.70	7.26	0.00%			8.13		
MBG	32.30	TĂNG	TĂNG	13.70	30.92	135.77%		5.10	26.55	533.33%	
MBS	14.40	GIẢM	TĂNG		15.20			16.00	14.25	-10.00%	BÁN
MPC	24.80	GIẢM	GIẢM		25.90				31.17		
NBB	20.80	TĂNG	GIẢM	20.85	20.20	-0.24%			22.02		
NKG	5.79	GIẢM	GIẢM		5.83				6.45		

We Create Fortune

NLG	28.85	TĂNG	TĂNG	28.60	27.92	0.87%		26.28	26.73	9.77%	
NT2	23.00	GIẢM	GIẢM		23.86				25.77		
NTL	22.20	GIẢM	GIẢM		23.04				25.90		
NVB	8.50	TĂNG	TĂNG	7.60	7.99	11.84%		8.50	7.28	0.00%	
OGC	3.84	GIẢM	GIẢM		3.93				4.31		
PC1	19.90	GIẢM	TĂNG		20.64			19.30	18.48	3.11%	
PDR	26.00	GIẢM	TĂNG		26.47			23.59	25.01	10.19%	
PHR	60.00	TĂNG	GIẢM	60.40	58.80	-0.66%			65.37		
PPC	25.10	GIẢM	GIẢM		26.44				28.66		
PTB	73.90	TĂNG	TĂNG	69.70	69.36	6.03%		60.78	64.57	21.59%	
PVD	16.70	GIẢM	TĂNG		17.60			18.10	15.96	-7.73%	
PVI	32.80	GIẢM	GIẢM		33.18				37.43		
PVS	18.60	GIẢM	GIẢM		19.32				21.78		
PVT	17.00	GIẢM	TĂNG		17.65			17.31	16.28	-1.76%	
QCG	4.70	TĂNG	GIẢM	4.76	4.53	-1.26%			5.27		
SCR	6.29	GIẢM	GIẢM		6.48				7.00		
SGP	9.40	GIẢM	TĂNG		9.91			12.30	8.95	-23.58%	
SHB	6.70	TĂNG	GIẢM	6.60	6.36	1.52%			6.86		
SHS	8.50	TĂNG	TĂNG	7.30	7.99	16.44%		8.40	7.19	1.19%	
SZC	17.30	GIẢM	#N/A		18.96				#N/A		
TCH	24.25	TĂNG	TĂNG	22.05	23.38	9.98%		23.00	21.53	5.43%	
TCM	22.45	GIẢM	GIẢM		23.56				25.52		
TDH	11.00	GIẢM	TĂNG		12.15			10.15	9.99	8.37%	
TNG	18.00	GIẢM	GIẢM		18.80				20.81		
TTB	23.50	TĂNG	TĂNG	23.40	22.93	0.43%		24.50	22.71	-4.08%	
VGC	19.35	TĂNG	GIẢM	20.00	18.77	-3.25%			20.53		
VGT	9.00	TĂNG	GIẢM	8.90	8.69	1.12%			9.82		
VHC	79.60	GIẢM	GIẢM		81.21				87.51		
VND	13.80	GIẢM	GIẢM		14.22				15.06		
VNG	22.25	TĂNG	TĂNG	19.10	21.79	16.49%		20.20	20.09	10.15%	
VPI	41.50	GIẢM	TĂNG		42.16			41.30	39.68	0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	9.30	GIẢM	GIẢM		9.58				10.45		
AGR	4.27	TĂNG	GIẢM	4.55	4.21	-6.15%		3.99	4.34	8.84%	BÁN



We Create Fortune

AMD	1.64	TĂNG	GIẢM	1.49	1.46	10.07%		1.72			
APG	8.67	GIẢM	TĂNG		9.24			9.90	7.90	-12.42%	
ART	2.10	TĂNG	GIẢM	2.00	1.76	5.00%			2.25		
BCG	8.26	TĂNG	TĂNG	8.60	7.78	-3.95%		6.39	7.30	29.26%	
C4G	6.90	TĂNG	GIẢM	6.90	6.22	0.00%			7.99		
C69	21.60	GIẢM	GIẢM		27.51			4.34	22.95	428.51%	
CCL	7.92	GIẢM	GIẢM		8.94				10.73		
CVT	22.50	TĂNG	TĂNG	21.25	22.29	5.88%		20.35	20.44	10.57%	
DAH	9.75	GIẢM	GIẢM		10.21				11.86		
DLG	1.48	GIẢM	GIẢM		1.55				1.65		
DRH	6.62	GIẢM	GIẢM		7.13				7.76		
DTD	14.90	GIẢM	TĂNG		16.10			11.74	14.20	26.86%	
EVG	2.58	GIẢM	GIẢM		2.68				2.97		
FIT	4.11	TĂNG	TĂNG	3.59	3.73	14.48%		3.64	3.03	12.91%	
FTM	3.39	GIẢM	GIẢM		4.49				6.96		
FUES SV50	13.22	GIẢM	TĂNG		13.30			12.85	12.75	2.88%	
GKM	15.20	TĂNG	GIẢM	15.00	14.76	1.33%			15.54		
HAH	14.40	GIẢM	TĂNG		14.82			13.00	13.89	10.77%	
HAI	1.78	TĂNG	GIẢM	1.69	1.56	5.33%			1.83		
HAR	3.57	GIẢM	GIẢM		3.82				3.88		
HDA	10.80	TĂNG	GIẢM	11.20	10.66	-3.57%			12.07		
HHP	11.80	GIẢM	GIẢM		12.11				13.53		
HHS	3.34	TĂNG	TĂNG	3.04	3.20	9.87%		3.36	3.20	-0.60%	MUA
HID	2.57	TĂNG	TĂNG	2.10	2.37	22.38%		2.63	2.07	-2.28%	
HII	11.10	GIẢM	GIẢM		12.03				12.29		
HQC	1.14	GIẢM	GIẢM		1.15				1.26		
HSL	7.85	GIẢM	TĂNG		8.15			9.84	7.71	-20.22%	BÁN
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.21	4.17%			2.71		
HVG	2.72	GIẢM	GIẢM		3.04				3.74		
HVH	18.15	GIẢM	GIẢM		18.65				21.70		
IDJ	6.70	TĂNG	TĂNG	5.90	6.13	13.56%		7.20	6.58	-6.94%	MUA
JVC	4.81	TĂNG	TĂNG	3.86	4.31	24.61%		3.10	3.05	55.16%	
KLF	1.40	TĂNG	GIẢM	1.40	1.37	0.00%	MUA		1.48		
LCG	8.80	GIẢM	GIẢM	8.92	8.92	0.08%	BÁN		9.73		
LGL	10.30	GIẢM	TĂNG		10.96			7.11	9.49	44.80%	
LHG	16.00	GIẢM	GIẢM		16.61				18.27		
LMH	13.60	GIẢM	#N/A		14.06				#N/A		
MST	3.50	TĂNG	TĂNG	2.80	3.21	25.00%		3.40	2.79	2.94%	



We Create Fortune

NDN	17.50	TĂNG	TĂNG	17.50	17.34	0.00%	MUA	13.10	16.27	33.54%	
PHC	14.30	TĂNG	TĂNG	13.30	13.60	7.52%		14.20	12.46	0.70%	
PLP	12.55	TĂNG	TĂNG	9.63	12.02	30.32%		10.95	10.18	14.61%	
PVB	19.00	GIẢM	TĂNG		20.09			19.42	18.62	-2.15%	
PVC	6.70	TĂNG	TĂNG	6.89	6.55	-2.74%		6.70	6.30	0.00%	
PVX	1.20	GIẢM	GIẢM		1.48				1.50		
PXL	5.20	TĂNG	GIẢM	5.50	4.64	-5.45%			6.41		
SHI	8.99	GIẢM	TĂNG		9.46			5.77	8.30	55.94%	
SJF	2.41	GIẢM	GIẢM		2.59				3.28		
SPP	2.40	GIẢM	GIẢM		2.80				3.36		
TDC	9.12	TĂNG	TĂNG	9.49	8.87	-3.90%		7.05	8.48	29.29%	
TIG	3.90	TĂNG	TĂNG	3.40	3.59	14.71%		3.20	3.40	21.88%	
TLH	4.39	GIẢM	GIẢM		4.56				4.95		
TNA	15.10	TĂNG	TĂNG	13.70	13.85	10.22%		11.45	12.26	31.86%	
TNI	10.35	GIẢM	GIẢM		10.43				11.25		
TSC	2.75	TĂNG	TĂNG	1.88	2.49	46.28%		1.58	1.95	74.05%	
TTF	2.87	TĂNG	GIẢM	2.93	2.80	-2.05%			3.22		
TTH	2.80	GIẢM	GIẢM	3.10	2.82	-9.02%	BÁN		3.34		
TVC	16.20	GIẢM	TĂNG		16.23			14.30	14.38	13.29%	
VC3	24.50	TĂNG	TĂNG	23.20	23.68	5.60%		22.00	22.00	11.36%	
VCR	16.50	GIẢM	GIẢM		19.16				25.98		
VNA	4.70	GIẢM	TĂNG		5.20				3.92		
VNE	3.45	TĂNG	GIẢM	3.35	3.25	2.99%			3.70		
VRC	15.20	GIẢM	GIẢM		15.86				16.26		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	993.05	-0.05%
VN30	923.27	0.15%
VN Mid	980.84	0.10%
VN Small	801.69	0.01%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	106.01	-0.04%
HN30	188.49	0.26%
VNX AllSh	885.08	0.06%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	56.76	-0.04%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	482.75	
Bán	641.81	
GT ròng	-159.06	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	130.68	
Bán	5.45	
GT ròng	125.23	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	18.28	
Bán	8.62	
GT ròng	9.66	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FLC	240	6.76%
HAX	1200	6.72%
DPM	700	4.79%
CTF	800	3.56%
JVC	160	3.44%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HUT	100	4.17%
NDN	700	4.17%
TVC	400	2.53%
TAR	700	2.27%
NTP	700	1.79%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ACV	0	0.00%
LTG	0	0.00%
BOT	0	0.00%
BSR	0	0.00%
C4G	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCG	-200	-2.36%
HT1	-350	-2.21%
HSG	-160	-2.19%
HAG	-90	-2.05%
IDI	-150	-1.98%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
BCC	-100	-1.39%
VCR	-200	-1.20%
NVB	-100	-1.16%
SHN	-100	-1.11%
PVI	-200	-0.61%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
ACV	0	0.00%
LTG	0	0.00%
BOT	0	0.00%
BSR	0	0.00%
C4G	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	394,820	
VCB	315,255	
VHM	294,422	
VNM	223,941	
GAS	195,223	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	39,722	
VCS	13,536	
VCG	11,750	
PVS	8,938	
SHB	8,061	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	166,114	
VGI	102,604	
VEA	71,670	
GVR	55,408	
MCH	52,066	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	21,791,640	20,877,845
VPB	13,318,940	6,359,134
MBB	7,134,100	5,327,839
JVC	5,318,790	822,707
TCB	4,820,730	4,821,301

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
PVI	4,451,065	363,507
KLF	3,551,355	646,697
ACB	3,443,675	2,412,538
SHB	1,850,797	4,248,763
HUT	1,404,373	802,558

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
EVF	1,716,276	647,771
VIB	1,318,065	1,174,363
BSR	1,306,150	2,104,937
BAB	1,253,400	174,346
C71	1,000,000	45,534

Nguồn: Bloomberg & YSVN

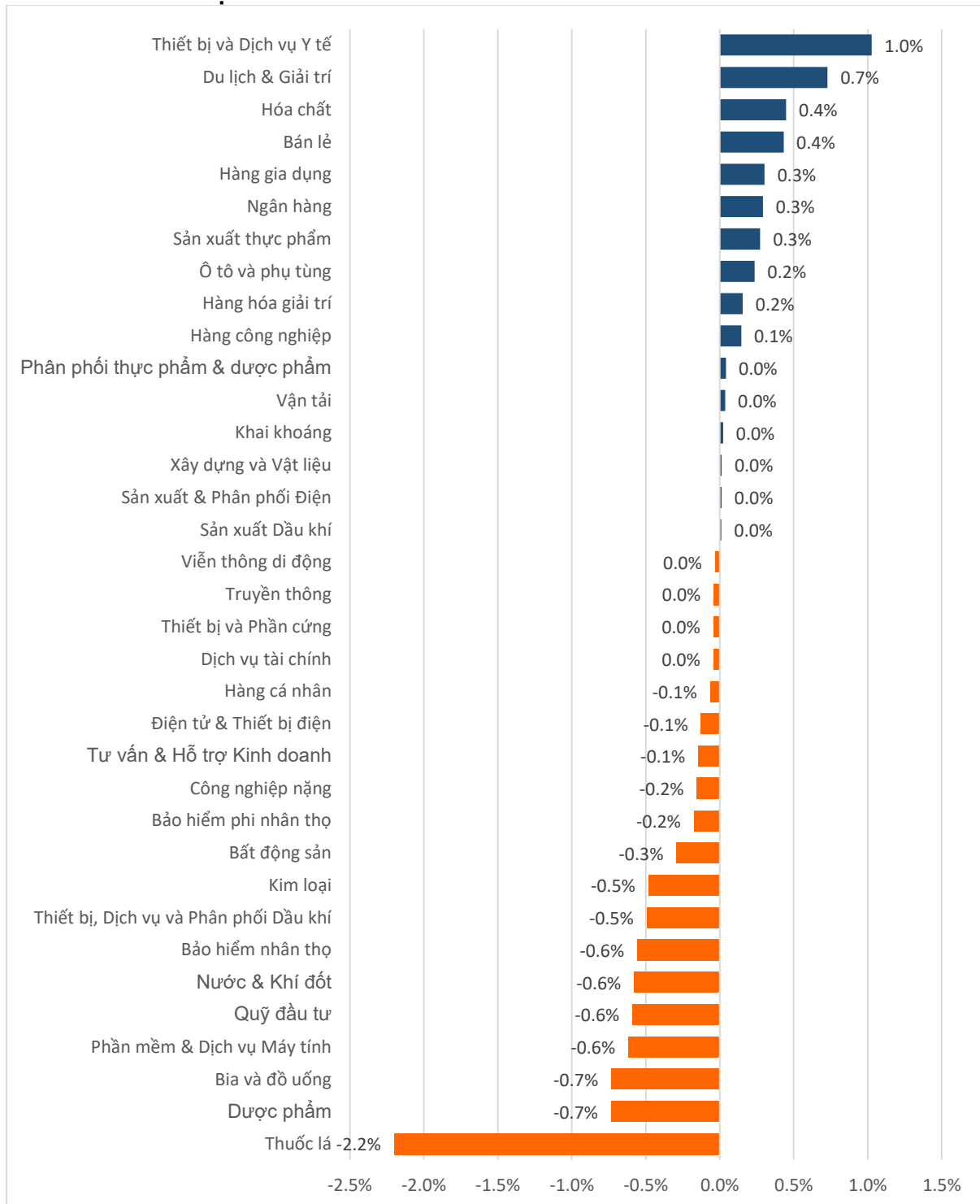
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



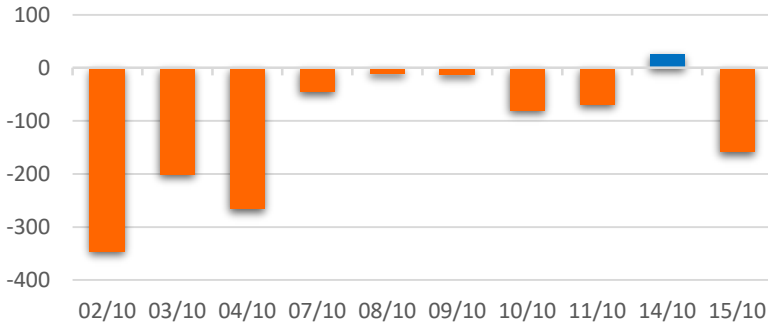
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

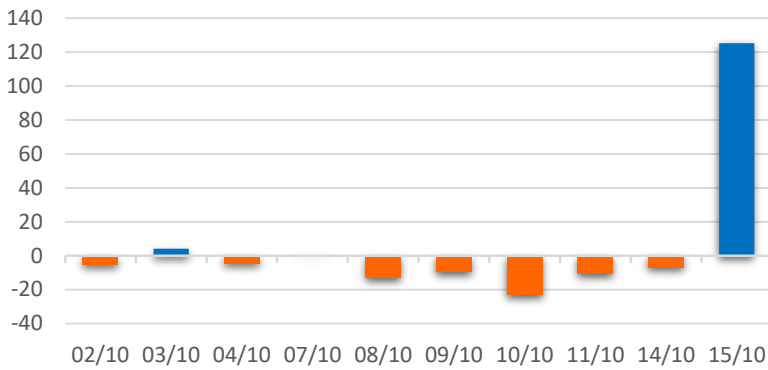
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCB	16,239	VIC	83,041
NVL	14,314	VNM	36,978
BID	11,776	HPG	26,766
PTB	7,600	VHM	18,798
ROS	5,050	DRC	14,535

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

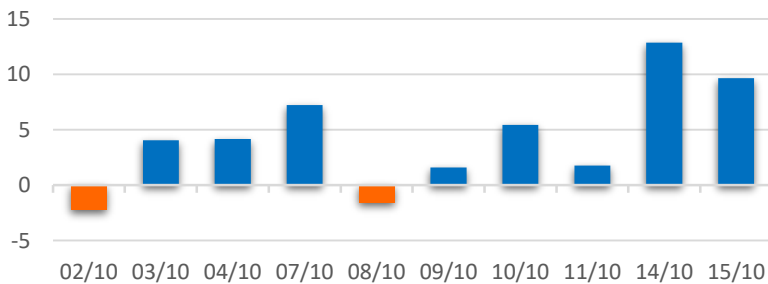
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
PVI	128,123	NTP	1,943
SHS	1,018	DNP	1,748
VCS	365	CEO	803
PMC	205	LHC	454
SD6	96	BVS	192

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	3,316	VOC	259
VEA	1,968	SIP	56
ACV	1,161	IFS	7
BCM	527	BTV	2
VGI	442	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



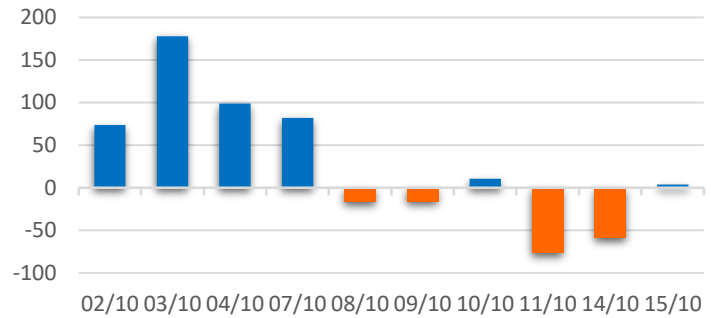
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

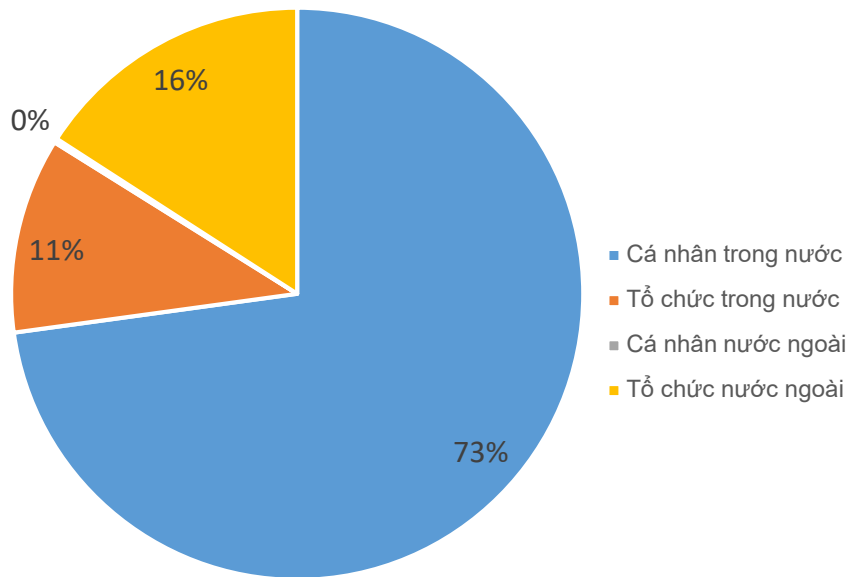
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MBB	8,017	EIB	25,240
BMI	6,581	MBB	11,598
VNM	5,223	TCO	7,540
HPG	5,047	C32	6,276
E1VFN30	4,605	SJS	6,160

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

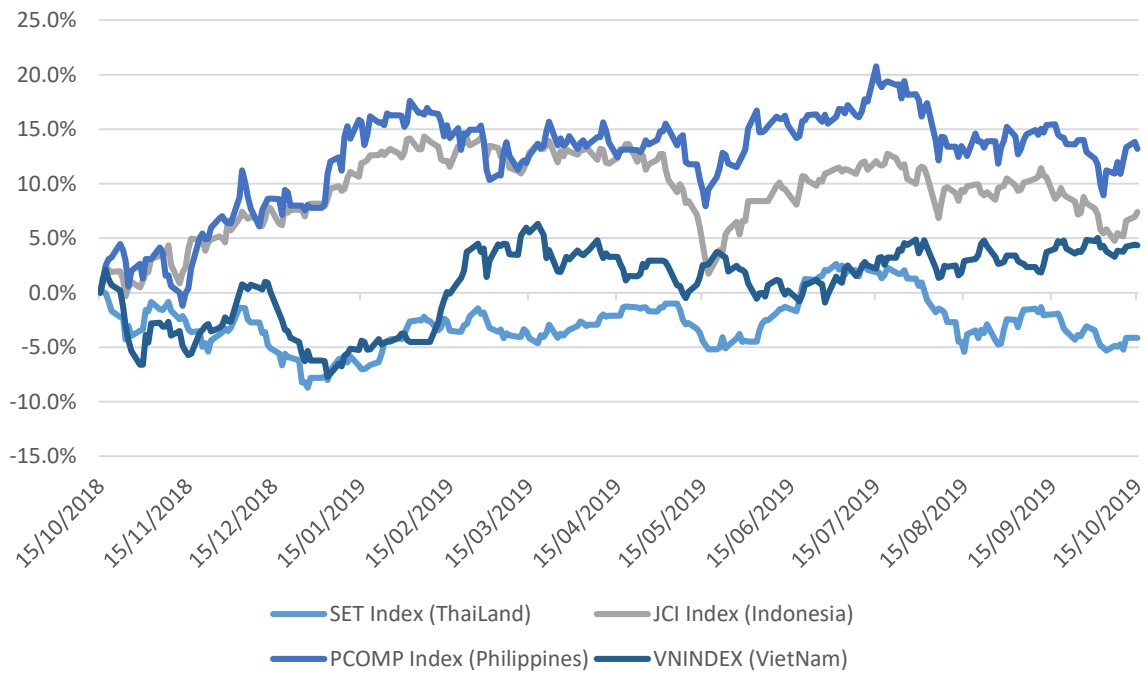


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

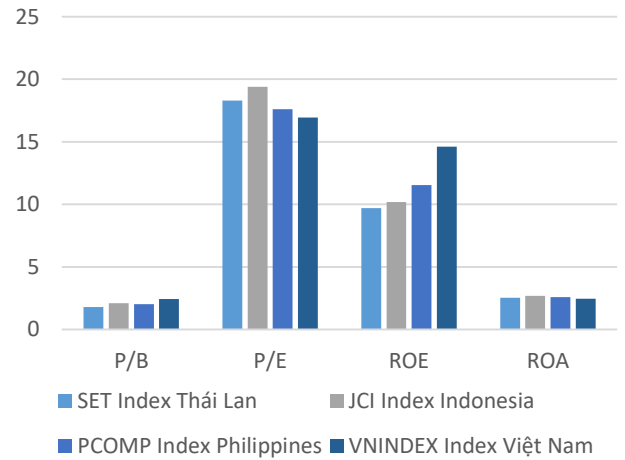
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.1x	2.0x	2.4x
P/E		18.3x	19.4x	17.6x	16.9x
ROE	%	9.69	10.19	11.54	14.60
ROA	%	2.54	2.69	2.59	2.45
Vốn hóa	Tỷ USD	554.00	498.95	191.38	144.92
GTGD	Triệu USD	1.67	0.45	0.05	0.15
LS cổ tức	%	3.13	2.50	1.66	1.89

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written